

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về mức chi cho các hoạt động phát triển công nghiệp
hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Hải Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của
Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;*

*Căn cứ khoản 2, Điều 16, Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4
năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và thực hiện
Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;*

*Căn cứ khoản 1, Điều 13, Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3
năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương
trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức chi cho các
hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 6 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban,
ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn
vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.lqđ.(25)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lưu Văn Bản

QUY ĐỊNH

**Mức chi cho các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ
trên địa bàn tỉnh Hải Dương**

*(Kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2023 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh và phạm vi áp dụng

1. Quy định này quy định nguồn kinh phí thực hiện chương trình; nguyên tắc sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ; nội dung chi và mức chi hỗ trợ cụ thể đối với các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh từ nguồn ngân sách tỉnh theo quy định tại Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ; Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

2. Quy định này áp dụng đối với cơ quan chủ trì thẩm định các đề án; đơn vị tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ hỗ trợ; các đối tượng thụ hưởng; cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công nghiệp hỗ trợ là các ngành công nghiệp sản xuất, gia công nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh.

2. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển là sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được lựa chọn và hỗ trợ phát triển theo danh mục ưu tiên phát triển tại Quyết định số 3164/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

3. Doanh nghiệp sản xuất công nghiệp hỗ trợ là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, hộ kinh doanh trực tiếp đầu tư tại Hải Dương để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

4. Hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ bao gồm: hoạt động trợ giúp của cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân về công nghiệp hỗ trợ, đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, hợp tác quốc tế, phát triển thị trường; đầu tư dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; cung ứng dịch vụ phục vụ công nghiệp hỗ trợ.

5. Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ là tập hợp các nội dung, nhiệm vụ về hoạt động xúc tiến, trợ giúp phát triển công nghiệp hỗ trợ nhằm mục tiêu phát triển sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

6. Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ là đề án sử dụng nguồn kinh phí do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm.

7. Cơ quan chủ trì thẩm định các đề án: Sở Công Thương là cơ quan chủ trì thẩm định các đề án, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

8. Tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ hỗ trợ: Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp (trực thuộc Sở Công Thương); các tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật (có chức năng tư vấn, thực hiện dịch vụ hỗ trợ) là đơn vị thực hiện hoạt động dịch vụ hỗ trợ.

9. Đối tượng thụ hưởng (đơn vị thực hiện đề án) là các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ quy định tại khoản 1, Điều 1.

Điều 3. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ

Nhiệm vụ, đề án được hỗ trợ thực hiện theo Điều 5 Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Điều 4. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Nguồn kinh phí thực hiện được Ủy ban nhân dân tỉnh giao trong dự toán chi ngân sách hàng năm của Sở Công Thương.

2. Hỗ trợ khi các doanh nghiệp mới thành lập hoặc hỗ trợ các doanh nghiệp đã đi vào hoạt động.

3. Các đơn vị thụ hưởng tham gia thực hiện chính sách hỗ trợ chịu trách nhiệm và phải cam kết bằng văn bản về việc đảm bảo thực hiện các hoạt động hỗ trợ có hiệu quả.

4. Hỗ trợ một lần cho mỗi nội dung hỗ trợ trên cơ sở các hợp đồng, hóa đơn, chứng từ chi hợp lý, hợp lệ theo chế độ tài chính quy định. Một doanh nghiệp được hỗ trợ nhiều nội dung. Trong cùng một nội dung hỗ trợ, nếu các đơn vị thụ hưởng đã được hỗ trợ theo các quy định khác của Ủy ban nhân dân tỉnh thì không được hỗ trợ theo quy định này.

5. Doanh nghiệp sử dụng kinh phí hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ từ ngân sách nhà nước phải đúng mục đích, đúng chế độ, chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan chức năng có thẩm quyền; thực hiện việc đầu tư và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định hiện hành.

Điều 5. Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động

Ngân sách tỉnh bảo đảm kinh phí thực hiện hỗ trợ cho các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ theo đúng đối tượng tại Quy định này, phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ, nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Hải Dương và được giao trong dự toán chi ngân sách hàng năm của Sở Công Thương. Phần còn lại là kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của phát triển công nghiệp hỗ trợ của tỉnh.

Chương II NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI

Điều 6. Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng trong và ngoài nước; xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ 100% các khoản chi phí:

a) Chi xây dựng và ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo Thông tư liên tịch số 145/2009/TTLT-BTC-BKHCN ngày 17 tháng 7 năm 2009 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm cho hoạt động xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật.

b) Tổ chức đánh giá, xác nhận năng lực doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ: chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá; chi hội thảo công bố kết quả đánh giá.

Chi đánh giá năng lực doanh nghiệp: mức hỗ trợ tối đa không quá 7 triệu đồng/doanh nghiệp.

c) Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

d) Tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

đ) Đánh giá và công nhận các doanh nghiệp có trình độ và quy mô đáp ứng yêu cầu quốc tế: chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá; chi hội thảo công bố kết quả đánh giá.

Chi đánh giá năng lực doanh nghiệp: mức hỗ trợ tối đa không quá 7 triệu đồng/doanh nghiệp (thuê chuyên gia trong nước).

Trường hợp thuê chuyên gia nước ngoài thì căn cứ mức kinh phí thuê chuyên gia nước ngoài do thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình, đề án, nhiệm vụ của chương trình để xác định mức hỗ trợ cho một doanh nghiệp.

2. Mức hỗ trợ 70% các khoản chi phí:

a) Tổ chức hội thảo xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

b) Tổ chức hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ trong nước: thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; dịch vụ phục vụ: điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ (nếu chưa tính trong chi phí thuê mặt bằng và gian hàng); chi phí quản lý của đơn vị tổ chức hội chợ triển lãm; trang trí chung của hội chợ triển lãm; tổ chức khai mạc, bế mạc: giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng; tổ chức hội thảo: chi phí thuê hội trường, thiết bị; các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 12 triệu đồng/1 đơn vị tham gia.

Hội chợ triển lãm chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có quy mô tối thiểu là: 200 gian hàng quy theo gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và 100 doanh nghiệp tham gia khi trung ương tổ chức; 150 gian hàng tiêu chuẩn và 75 doanh nghiệp tham gia khi địa phương tổ chức.

c) Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ tại nước ngoài: thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực Việt Nam (bao gồm cả gian hàng quốc gia nếu có); chi phí tổ chức khai mạc (nếu là hội chợ triển lãm riêng của Việt Nam): giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng; tổ chức hội thảo: chi phí thuê hội trường, trang thiết bị, trang trí, âm thanh, ánh sáng, phiên dịch, an ninh, lễ tân, nước uống, tài liệu, diễn giả; trình diễn sản phẩm: thuê địa điểm, thiết kế và trang trí sân khấu, âm thanh, ánh sáng, trang thiết bị, người trình diễn, người dẫn chương trình, phiên dịch; công tác phí cho cán bộ tổ chức chương trình; các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 150 triệu đồng/1 đơn vị tham gia.

Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ tại nước ngoài khi hội chợ triển lãm chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có quy mô tối thiểu 7 gian hàng quy theo gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và tối thiểu 7 doanh nghiệp tham gia.

d) Chi tổ chức đoàn giao dịch, xúc tiến đầu tư tại nước ngoài: 01 vé máy bay khứ hồi/ 01 đơn vị tham gia; tổ chức hội thảo giao thương: thuê hội trường, thiết bị, giấy mời, phiên dịch, tài liệu; tuyên truyền quảng bá, mời khách đến tham dự, giao dịch; công tác phí cho cán bộ tổ chức chương trình; các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là: 28 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực Châu Á; 42 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực: Châu Âu, Châu Phi, Châu Úc, Bắc Mỹ, Tây Á; 70 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực Trung Mỹ, Mỹ La-tinh.

Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại nước ngoài khi đoàn chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có tối thiểu 7 doanh nghiệp tham gia.

đ) Hỗ trợ các doanh nghiệp quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/thương hiệu.

e) Tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động công nghiệp hỗ trợ trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác.

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 70 triệu đồng/1 chuyên đề tuyên truyền.

Điều 7. Mức hỗ trợ 100% áp dụng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất

1. Đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất tại các doanh nghiệp.

a) Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá.

b) Đánh giá năng lực doanh nghiệp: mức hỗ trợ tối đa không quá 7 triệu đồng/doanh nghiệp.

c) Hội thảo công bố kết quả đánh giá.

2. Xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo cho các doanh nghiệp: chi xây dựng chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng.

3. Đánh giá, công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất.

a) Đối với doanh nghiệp quy mô số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí (tổng nguồn vốn không quá 100.000 triệu đồng hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300.000 triệu đồng): mức hỗ trợ tối đa không quá 200 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Đối với doanh nghiệp không thuộc doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này: mức hỗ trợ tối đa không quá 150 triệu đồng/doanh nghiệp.

Điều 8. Mức hỗ trợ 70% áp dụng trong việc hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ

1. Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

2. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo.

a) Đối tượng: cán bộ quản lý nhà nước; cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

b) Nội dung chi: chi xây dựng chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên trong nước, chuyên gia nước ngoài, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); chi khác: khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng.

Điều 9. Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu

1. Mức hỗ trợ 100% áp dụng cho các nội dung sau:

a) Chi xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn: chi công lao động thuê ngoài đối với các cán bộ, chuyên gia trực tiếp; thuê chuyên gia tư vấn; mua vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, tiêu chuẩn, quy trình, tài liệu kỹ thuật, bản quyền công nghệ, bằng sáng chế; hội thảo; dịch tài liệu; công tác khảo sát.

b) Chi giới thiệu, phổ biến một số quy trình công nghệ sản xuất và yêu cầu kỹ thuật về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam.

c) Hỗ trợ mua trang thiết bị thử nghiệm chính cho các phòng thử nghiệm để nâng cao năng lực các Trung tâm phát triển công nghệ hỗ trợ theo đề án do Bộ Công Thương phê duyệt.

2. Mức hỗ trợ 70% áp dụng cho các nội dung sau:

a) Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước.

b) Chi hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ: theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

3. Mức hỗ trợ 50% áp dụng cho các nội dung sau:

a) Hỗ trợ về nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp và các cơ sở nghiên cứu trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

b) Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ hoàn thiện, đổi mới công nghệ và sản xuất thử nghiệm.

c) Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại; mua bản quyền, sáng chế, phần mềm; thuê chuyên gia nước ngoài và đào tạo nguồn nhân lực.

d) Hỗ trợ các dự án nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu cho các tổ chức, cá nhân đã tự đầu tư nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng vào sản xuất có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả kinh tế.

đ) Hỗ trợ xây dựng, hoàn thiện tiêu chí để đánh giá doanh nghiệp về công nghệ và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

Điều 10. Mức hỗ trợ 100% áp dụng trong việc xây dựng và công bố thông tin về công nghiệp hỗ trợ hàng năm

1. Chi khảo sát, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong các lĩnh vực dệt may, da giày, điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo (bao gồm cả các sản phẩm cơ khí trọng điểm), công nghiệp công nghệ cao.

2. Chi nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, tạo lập thông tin điện tử trên cơ sở các dữ liệu có sẵn, chi số hóa thông tin.

3. Chi mua cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin cung cầu về thị trường sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và chính sách về công nghiệp hỗ trợ.

a) Chi phí mua tư liệu.

b) Chi phí điều tra, khảo sát và tổng hợp tư liệu.

c) Chi phí xuất bản và phát hành.

d) Các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 2 triệu đồng/1 đơn vị đăng ký và nhận thông tin.

4. Chi xuất bản các ấn phẩm về công nghiệp hỗ trợ, vận hành trang thông tin điện tử về công nghiệp hỗ trợ.

5. Tổ chức hội thảo: chi phí thuê hội trường, thiết bị, trang trí, âm thanh, ánh sáng, phiên dịch, an ninh, lễ tân, nước uống, tài liệu, diễn giả.

Điều 11. Quản lý kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ

1. Sở Công Thương (cơ quan quản lý kinh phí hỗ trợ) được bố trí 1,5% tổng kinh phí hỗ trợ và nằm trong dự toán ngân sách do Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm để tổ chức thẩm định, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu; chi phí làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra và thuê chuyên gia (nếu có).

2. Sở Công Thương là đơn vị trực tiếp quản lý, cấp phát và quyết toán kinh phí hỗ trợ.

3. Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp (đơn vị thực hiện hoạt động dịch vụ hỗ trợ) được chi 3% dự toán đề án để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kinh phí hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh theo từng năm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan kiểm tra định kỳ, đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án đảm bảo việc quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ được thực hiện đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

3. Tổ chức thẩm định, trình phê duyệt và nghiệm thu kết quả thực hiện các các đề án hỗ trợ.

4. Tổng hợp, lưu trữ hồ sơ chứng từ các đề án được hỗ trợ, các nhiệm vụ chi đảm bảo đầy đủ theo đúng quy định tài chính hiện hành, đúng chế độ kế toán

5. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến các hoạt động hỗ trợ.

6. Hàng năm tổng hợp đánh giá kết quả, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện các đề án được duyệt.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn vốn kinh phí hỗ trợ trong dự toán ngân sách hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn;

2. Phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc lập dự toán, phân bổ, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí thực hiện đề án theo quy định.

Điều 14. Trách nhiệm của Kho bạc nhà nước tỉnh Hải Dương

Kho bạc nhà nước tỉnh Hải Dương thực hiện kiểm soát, thanh toán các khoản chi cho các đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ, theo chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 15. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các hội, hiệp hội doanh nghiệp

Các sở, ban ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong phạm vi chức năng và nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương trong triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh được duyệt theo từng giai đoạn. Tăng cường công tác phổ biến, cung cấp thông tin, vận động doanh nghiệp tham gia phát triển.

Điều 16. Trách nhiệm của đơn vị thực hiện hoạt động dịch vụ hỗ trợ

1. Hướng dẫn, đôn đốc, hỗ trợ các đơn vị đăng ký thực hiện đề án, xây dựng hồ sơ đề án theo quy định.

2. Theo dõi, kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện đề án và báo cáo kịp thời cho Sở Công Thương những khó khăn, vướng mắc của đơn vị thực hiện đề án.

Điều 17. Trách nhiệm của đơn vị thực hiện đề án

1. Lập hồ sơ đề án theo đúng quy định, đảm bảo và chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác, trung thực và đầy đủ của các thông tin trong hồ sơ, tài liệu đã cung cấp cho cơ quan quản lý trong quá trình xây dựng đề án; tổ chức thực hiện, nghiệm thu, thanh quyết toán kinh phí các đề án theo đúng các điều khoản quy định tại hợp đồng và quy định pháp luật hiện hành.

2. Tổ chức triển khai các nội dung đã được phê duyệt; chịu trách nhiệm về tiến độ và kết quả thực hiện đề án; đề xuất với đơn vị thực hiện hoạt động dịch vụ hỗ trợ về các vấn đề phát sinh cần giải quyết trong quá trình thực hiện đề án.

3. Sử dụng kinh phí thực hiện đề án theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đấu thầu và các quy định hiện hành.

4. Phối hợp với đơn vị thực hiện hoạt động dịch vụ hỗ trợ trong việc kiểm tra, giám sát thực hiện đề án theo mục tiêu, nội dung và tiến độ đã đề ra.

5. Thực hiện nghiệm thu đề án cấp cơ sở trước khi gửi hồ sơ cho Hội đồng thẩm định để Hội đồng tiến hành nghiệm thu theo đúng quy định.

6. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình triển khai nhiệm vụ của đề án.

7. Lưu giữ hồ sơ đề án theo đúng quy định.
8. Có trách nhiệm hoàn trả kinh phí (nếu có) theo quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu không hoàn trả kinh phí.
9. Báo cáo kết quả thực hiện đề án về Sở Công Thương trước ngày 01 tháng 12 hàng năm.
10. Cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin chính xác liên quan đến tình hình thực hiện đề án và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra thực hiện Quy định này.
2. Định mức chi, nội dung chi tại Quy định này thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn và phụ lục kèm theo. Khi các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn và phụ lục kèm theo được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng mức tối đa theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Công Thương) để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC 1: MỨC CHI HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

1. Chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình công nghiệp hỗ trợ theo Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Chế độ công tác phí, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, tập huấn thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị; Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

3. Chế độ công tác phí cho các đoàn đi nước ngoài theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

4. Tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định một số mức chi phục vụ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

5. Chế độ nhuận bút, thù lao trong lĩnh vực báo chí, xuất bản theo Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.

6. Chi phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ theo Thông tư số 169/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Tài chính quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ.

7. Chi phí cho các cuộc điều tra theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia.

8. Chi nghiên cứu phát triển, ứng dụng, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu theo Thông tư liên tịch số 22/2011/TTLT-BTC-BKHCN ngày 21 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính đối với các dự án sản xuất thử nghiệm được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí.

9. Chi phí phiên dịch thực hiện theo Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước.

10. Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

11. Chi phí nghiên cứu, báo cáo khảo sát, báo cáo đánh giá và đưa ra các giải pháp trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TT-BKHCN-BTC ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

12. Thuê chuyên gia trong nước và chuyên gia nước ngoài áp dụng theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TT-BKHCN-BTC ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

13. Chi nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, tạo lập thông tin điện tử trên cơ sở các dữ liệu có sẵn, chi số hóa thông tin theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

14. Chi nghiên cứu phát triển, ứng dụng, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu theo Thông tư liên tịch số 22/2011/TTLT-BTC-BKHCN ngày 21 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính đối với các dự án sản xuất thử nghiệm được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí.

15. Chi công lao động thuê ngoài theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

1. CÁC SẢN PHẨM CNHT CHO CNCNC

- Các loại khuôn mẫu: khuôn mẫu có độ chính xác cao, khuôn đúc nhựa có độ chính xác cao;
- Các loại chi tiết cơ khí tiêu chuẩn chất lượng cao: các loại đai ốc, bu lông, ốc vít có độ chính xác cao dùng cho các thiết bị điện tử, cơ điện tử, điện tử y tế, rô bốt công nghiệp;
- Các loại linh kiện điện tử, mạch vi điện tử để phát triển các thiết bị: thiết bị ngoại vi, máy vi tính, đồ điện tử gia dụng, thiết bị nghe nhìn, pin mặt trời; các loại chip vi xử lý; các bộ điều khiển (bộ điều khiển khả trình PLC, bộ điều khiển CNC, ...);
- Các cụm linh kiện, phụ tùng cho hệ thống thiết bị sản xuất điện năng từ năng lượng mới và năng lượng tái tạo;
- Các loại chi tiết nhựa chất lượng cao: các bộ truyền động chính xác, các chi tiết có độ bền và tuổi thọ cao, chịu nhiệt và chịu mài mòn bằng nhựa;
- Cảm biến các loại: cảm biến khí, cảm biến gia tốc, cảm biến từ trường; cảm biến sinh học, cảm biến nhiệt độ, cảm biến độ ẩm, cảm biến ánh sáng, cảm biến áp suất....;
- Các loại động cơ thể hệ mới: động cơ điện, động cơ ỏ từ, động cơ servo (động cơ bước), động cơ từ kháng, động cơ tuyến tính;
- Các cơ cấu chấp hành có độ chính xác cao.

2. NGÀNH ĐIỆN TỬ

- Linh kiện điện tử - quang điện tử cơ bản: transistor, mạch tích hợp, cảm biến, điện trở, tụ, điôt, ăngten, thyristor;
- Linh kiện thạch anh;
- Vi mạch điện tử;
- Vật liệu sản xuất linh kiện điện tử: chất bán dẫn, vật liệu từ cứng, vật liệu từ mềm, chất cách điện tích cực;
- Linh kiện sản phẩm điện tử: linh kiện nhựa, linh kiện cao su, chi tiết cơ - điện tử, linh kiện kính;
- Pin dùng cho máy vi tính xách tay, điện thoại di động;
- Dây và cáp điện, đèn led, tai nghe điện thoại và loa;

- Sạc pin điện thoại;
- Màn hình các loại.

3. NGÀNH SẢN XUẤT LẮP RÁP Ô TÔ

- Động cơ và chi tiết động cơ: thân máy, piston, trục khuỷu, thanh truyền, bánh răng, cụm ống xả, xi lanh, cụm đầu xi lanh, trục cam, xéc-măng, van động cơ;
- Hệ thống bôi trơn: bộ lọc dầu, bộ làm mát, bộ tản nhiệt, bơm dầu, các loại van;
- Hệ thống làm mát: bộ tản nhiệt, két nước, quạt gió, van hằng nhiệt, bơm nước;
- Hệ thống cung cấp nhiên liệu: thùng nhiên liệu, bộ lọc nhiên liệu, bộ lọc không khí, ống dẫn bơm nhiên liệu, bộ chế hòa khí, hệ thống phun nhiên liệu;
- Khung - thân vỏ - cửa xe: các chi tiết dạng tấm đột dập, sắt xi, thùng xe tải, bậc lên xuống, cụm cửa xe;
- Hệ thống treo: nhíp, lò xo đàn hồi, bộ giảm chấn;
- Bánh xe: lốp xe, vành bánh xe bằng hợp kim nhôm;
- Hệ thống truyền lực: ly hợp, hộp số, cầu xe, trục các đăng;
- Hệ thống lái;
- Hệ thống phanh;
- Linh kiện điện - điện tử:
 - + Nguồn điện: ắc-quy, máy phát điện;
 - + Thiết bị đánh lửa: bugi, cao áp, biến áp;
 - + Role khởi động, động cơ điện khởi động;
 - + Dây điện, đầu nối, cầu chì, các loại cảm biến, thiết bị tự động điều khiển, bộ xử lý;
- Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu: đèn, còi, đồng hồ đo các loại;
- Hệ thống xử lý khí thải ô tô;
- Linh kiện nhựa cho ô tô;
- Linh kiện cao su, vật liệu giảm chấn;
- Kính chắn gió, cần gạt nước, ghế xe.

4. NGÀNH CƠ KHÍ CHẾ TẠO

- Khuôn mẫu, đồ gá: khuôn dập, khuôn đúc, đồ gá gia công, đồ gá kiểm tra;
- Dụng cụ - dao cắt: dao tiện, dao phay, mũi khoan;
- Linh kiện và phụ tùng máy gia công cơ khí, máy hàn;

- Linh kiện và phụ tùng máy động lực, máy nông nghiệp, đóng tàu;
- Linh kiện và phụ tùng máy, thiết bị chế biến nông lâm thủy sản và muối;
- Dụng cụ đo lường, kiểm tra dùng trong cơ khí: thước đo, máy đo 3 chiều, máy phân tích thành phần kim loại, máy siêu âm mối hàn;
- Chi tiết máy: bu lông cường độ cao, ốc vít cường độ cao, ổ bi, bạc lót, bánh răng, van, khớp các loại, vỏ máy, chi tiết đột dập, hộp biến tốc, xi lanh thủy lực;
- Thép chế tạo.

5. NGÀNH DỆT - MAY

- Xơ thiên nhiên: bông, đay, gai, tơ tằm;
- Xơ tổng hợp: PE, Viscose;
- Sợi dệt kim, sợi dệt thoi; sợi Polyester có độ bền cao, sợi Spandex, nylon có độ bền cao;
- Vải: vải kỹ thuật, vải không dệt, vải dệt kim, vải dệt thoi;
- Chỉ may trong ngành dệt may;
- Phụ liệu ngành may: cúc, mex, khóa kéo, băng chun.

6. NGÀNH DA - GIÀY

- Vải giả da;
- Đế giày, mũi giày, dây giày;
- Chỉ may giày;
- Keo dán giày, Phụ liệu trang trí như khóa, khoen, móc,.../.